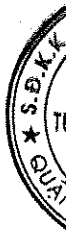


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		173.777.344.931	255.926.037.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.199.422.334	84.374.395.104
1. Tiền	111	V.01	14.474.189.408	44.301.926.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.725.232.926	40.072.469.035
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.053.889.298	131.798.055.033
1. Phải thu khách hàng	131		49.927.842.246	128.395.132.407
2. Trả trước cho người bán	132		8.377.367.539	4.588.418.187
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.745.049.349	780.853.221
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(996.369.836)	(1.966.348.782)
IV. Hàng tồn kho	140		67.613.463.617	36.802.764.055
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67.716.450.342	36.905.750.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(102.986.725)	(102.986.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.910.569.682	950.823.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.234.542.132	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			459.036.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	48.754.014	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.627.273.536	491.786.154
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.461.272.798	19.548.984.850
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		16.756.477.001	17.813.649.422
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.292.648.142	15.043.530.973
- Nguyên giá	222		63.885.145.600	63.685.805.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.592.497.458)	(48.642.274.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.463.828.859	2.770.118.449
- Nguyên giá	228		16.164.888.771	16.164.888.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.701.059.912)	(13.394.770.322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.206.850.600	508.700.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.206.850.600	508.700.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.497.945.197	1.226.634.828
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	613.217.211	372.906.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	853.727.986	853.727.986
3. Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		193.238.617.729	275.475.022.169



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124.745.837.851	201.864.906.914
I. Nợ ngắn hạn	310		118.372.821.969	195.281.029.104
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3.804.522.173	6.986.567.402
2. Phải trả người bán	312		22.850.796.459	36.574.637.056
3. Người mua trả tiền trước	313		57.490.708.754	58.968.468.590
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.818.598.168	12.912.711.686
5. Phải trả người lao động	315		329.949.940	56.482.995.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.338.202.919	2.503.578.923
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		970.212.978	1.350.015.049
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25.919.211.380	18.339.962.969
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.850.619.198	1.162.092.429
II. Nợ dài hạn	330		6.373.015.882	6.583.877.810
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.576.809.067	1.787.670.995
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4.796.206.815	4.796.206.815
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		68.492.779.878	73.610.115.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	68.206.484.936	73.323.820.313
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.904.270.290	4.042.841.706
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.533.231.497	1.792.338.366
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.376.723.549	23.096.904.641
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2.259.600	1.735.600
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		286.294.942	286.294.942
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	286.294.942	286.294.942
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		193.238.617.729	275.475.022.169

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			598.117.695	881.242.495
2.3 <i>Vật tư hàng hóa hàng viện trợ</i>				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			515.678.713	515.678.713
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			184.652,46	899.489,03
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

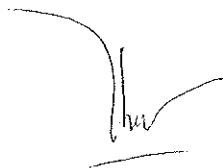
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/9/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/9/2009
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	127.564.830.485	156.395.413.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		127.564.830.485	156.395.413.810
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100.380.254.057	121.323.939.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.184.576.428	35.071.473.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.903.860.553	3.333.598.678
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.157.542.187	431.314.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		433.166.224	262.399.822
8. Chi phí bán hàng	24		162.085.272	3.645.115.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.886.693.099	19.017.736.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		7.882.116.423	15.310.906.420
11. Thu nhập khác	31		275.307.799	47.501.160
12. Chi phí khác	32		8.145.186	214.945.238
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		267.162.613	(167.444.078)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.149.279.036	15.143.462.342
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.888.249.278	3.676.144.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.261.029.758	11.467.317.534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

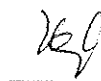
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tài Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8.149.279.036	15.143.462.342
2. Điều chỉnh cho các khoản			(775.969.234)	1.924.457.052
- Khấu hao TSCĐ	2		3.510.794.897	4.564.341.765
- Các khoản dự phòng	3		(969.978.946)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.749.951.409)	(2.902.284.535)
- Chi phí lãi vay	6		433.166.224	262.399.822
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		7.373.309.802	17.067.919.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		65.916.340.258	21.883.259.455
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.810.699.562)	(39.457.831.789)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(75.883.667.680)	(29.008.896.439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.474.852.501)	(7.489.613.605)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(433.166.224)	(262.399.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.753.598.375)	(5.591.790.894)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		202.063.707	153.957.986
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.626.877.002)	(1.400.481.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.491.147.577)	(44.105.877.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.795.473.303)	(3.475.744.082)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		688.889.043	33.754.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(753.150.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			332.700.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.228.326.296	3.333.598.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.576.407.964)	224.309.142
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.768.090.748	9.008.860.725
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.950.135.977)	(4.312.392.340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.925.372.000)	(7.391.537.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.107.417.229)	(2.695.068.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(54.174.972.770)	(46.576.636.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		84.374.395.104	96.278.319.417
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.I	30.199.422.334	49.701.682.779

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010

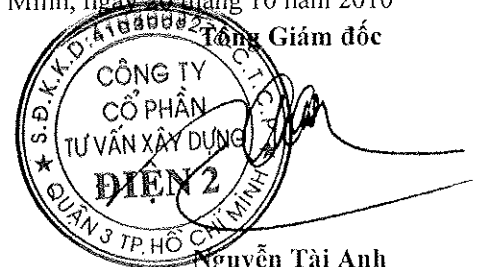
Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc







Phạm Liên Hải

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, chi tiết bao gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270 do Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 20/03/2006, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc “Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp”, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và khối văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ phát sinh giữa Công ty và các đơn vị trực thuộc đã được loại trừ trong quá trình lập báo cáo này.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các sản phẩm cơ khí, công trình xây lắp và các dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp cho các sản phẩm, công trình, dịch vụ.

1000
CÔNG TY
HÀNG
TỒN KHO
N
30

5. **Lập dự phòng**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

6. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	3 - 4
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 4

7. **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty. Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

8 **Chênh lệch tỷ giá**

Thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

9. **Ghi nhận doanh thu, chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Đối với Doanh thu hoạt động cơ khí và cung cấp dịch vụ: doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản hoặc công trình được đưa vào sử dụng được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này, và được ghi nhận theo phương pháp giá trị ghi sổ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Tiền mặt	250.016.602	714.793.584
- Tiền gửi ngân hàng	14.224.172.806	43.587.132.485
- Các khoản tương đương tiền	15.725.232.926	40.072.469.035
Cộng	30.199.422.334	84.374.395.104

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	2.000.000.000

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại ngân hàng Đầu tư và phát triển - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các khoản phải thu khác

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Phải thu về cổ phần hoá		501.591.296
Phải thu người lao động	3.280.104.342	
Phải thu khác	5.464.945.007	279.261.925
Cộng	8.745.049.349	780.853.221

4. Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	6.573.728.685	6.350.906.594
- Công cụ, dụng cụ	51.776.447	53.283.475
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	58.376.969.749	25.383.810.008
- Thành phẩm	272.917.705	272.917.705
- Hàng hoá	2.441.057.756	3.534.122.505
- Hàng gửi đi bán		1.310.710.493
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	67.716.450.342	36.905.750.780

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	48.754.014	
Cộng	48.754.014	-

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2010	1.992.800.000	2.789.048.953	11.383.039.818	16.164.888.771
- Mua trong kỳ				-
Tại 30/09/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>2.789.048.953</u>	<u>11.383.039.818</u>	<u>16.164.888.771</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2010		2.011.730.504	11.383.039.818	13.394.770.322
- Khấu hao trong kỳ		306.289.590		306.289.590
Tại 30/09/2010	-	<u>2.318.020.094</u>	<u>11.383.039.818</u>	<u>13.701.059.912</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại 01/01/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>777.318.449</u>	-	<u>2.770.118.449</u>
Tại 30/09/2010	<u>1.992.800.000</u>	<u>471.028.859</u>	-	<u>2.463.828.859</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vtài truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Đơn vị tính: VND	
						Tổng	cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Tại 01/01/2010	12.055.533.325	30.895.628.438	16.247.783.595	4.271.677.161	215.182.796	63.685.805.315	
- Mua trong kỳ	874.032.183	1.235.420.727	375.454.006			2.484.906.916	
- Thanh lý, nhượng bán	832.134.864	1.061.980.832	140.960.000	88.412.475		2.123.488.171	
- Giảm khác	128.017.420			34.061.040		162.078.460	
Tại 30/09/2010	11.223.398.461	30.579.662.369	17.342.244.322	4.524.657.652	215.182.796	63.885.145.600	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Tại 01/01/2010	8.964.083.387	22.531.229.328	13.507.148.366	3.472.409.155	167.404.106	48.642.274.342	
- Khấu hao trong kỳ (*)	446.097.633	1.936.494.369	409.955.772	401.251.241	10.706.292	3.204.505.307	
- Phân loại lại							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	832.134.864	1.037.974.168	140.960.000	81.134.699		2.092.203.731	
- Giảm khác	128.017.420			34.061.040		162.078.460	
Tại 30/09/2010	8.578.046.156	23.301.732.109	13.776.144.138	3.758.464.657	178.110.398	49.592.497.458	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Tại 01/01/2010	3.091.449.938	8.364.399.110	2.740.635.229	799.268.006	47.778.690	15.043.530.973	
Tại 30/09/2010	2.645.352.305	7.277.930.260	3.566.100.184	766.192.995	37.072.398	14.292.648.142	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

46.050.984.585

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Chi phí trả trước dài hạn	613.217.211	372.906.842
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	613.217.211	372.906.842

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Vay ngắn hạn	3.804.522.173	6.986.567.402
Cộng	3.804.522.173	6.986.567.402

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Thuế GTGT	2.025.283.153	9.035.231.606
- Thuế TNDN	610.458.018	3.475.807.115
- Thuế TNCN	182.856.997	401.672.965
Cộng	2.818.598.168	12.912.711.686

17. Chi phí phải trả

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Lãi vay phải trả	24.959.118	42.566.676
- Chi phí phải trả khác	2.313.243.801	2.461.012.247
Cộng	2.338.202.919	2.503.578.923

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.127.112	
- Bảo hiểm y tế	43.397.905	9.149.200
- Bảo hiểm xã hội	288.170.892	112.668.151
- Kinh phí công đoàn	2.181.270.363	3.259.178.272
- Phải trả về cổ phần hoá	9.148.402.814	684.601.370
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.256.842.294	14.274.365.976
Cộng	25.919.211.380	18.339.962.969

22. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

22a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp đầu kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Vốn góp của nhà nước	22.754.900.000	22.754.900.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	21.635.100.000	21.635.100.000
Cộng	44.390.000.000	44.390.000.000

22c. Cổ phiếu

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22d. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.904.270.290	4.042.841.706
- Quỹ dự phòng tài chính	3.533.231.497	1.792.338.366

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

22e. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Tại 01/01/2009	44.390.000.000		1.314.712.342	322.733.213	895.600		20.253.646.363	66.281.987.518
- Lợi nhuận tăng trong năm							17.576.997.948	17.576.997.948
- Trích lập các quỹ từ LNCP			2.728.129.364	1.469.605.153		150.000.000	(4.347.734.517)	-
- Tăng khác		1.730.625.761			840.000			1.731.465.761
- Tạm trích cổ tức 2008							(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Tạm trích cổ tức 2009							(4.439.000.000)	(4.439.000.000)
- Trích lập quỹ KTPL							(1.469.605.153)	(1.469.605.153)
- Giảm khác		(1.730.625.761)				(150.000.000)	(38.400.000)	(1.919.025.761)
Tại 31/12/2009	44.390.000.000		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600		23.096.904.641	73.323.820.313
Tại 01/01/2010	44.390.000.000		4.042.841.706	1.792.338.366	1.735.600		23.096.904.641	73.323.820.313
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								-
- Tăng vốn trong năm			3.861.428.584	1.752.899.795	524.000		14.004.734.484	19.619.586.863
- Tăng khác								-
- Luỹ kế giảm vốn trong kỳ				12.006.664			24.724.915.576	24.736.922.240
- Giảm khác								-
Tại 30/09/2010	44.390.000.000		7.904.270.290	3.533.231.497	2.259.600		12.376.723.549	68.206.484.936

23. Nguồn kinh phí	Tại 30/09/2010	Tại 01/01/2010
	VND	VND
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		7.564.500
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	286.294.942	286.294.942
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/09/2010	đến 30/09/2009
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.564.830.485	156.395.413.810
+ Doanh thu bán hàng	39.609.370.106	59.361.525.946
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.955.460.379	97.033.887.864
Trong đó:		
- D/thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	1.093.897.369	5.189.559.651
27. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/09/2010	đến 30/09/2009
	VND	VND
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	33.884.319.277	50.014.999.807
- Giá vốn hàng hoá đã cung cấp		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	66.495.934.780	71.308.940.112
Cộng	100.380.254.057	121.323.939.919
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/09/2010	đến 30/09/2009
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.110.007.096	2.461.695.120
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	31.060.000	
- Cô tức, lợi nhuận được chia	87.259.200	660.341.370
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	675.534.257	211.562.188
Cộng	3.903.860.553	3.333.598.678
28. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/09/2010	đến 30/09/2009
	VND	VND

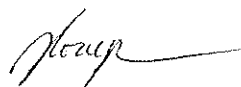
	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Lãi tiền vay	433.166.224	262.399.822
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	724.375.963	168.914.321
Cộng	1.157.542.187	431.314.143
30a. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.888.249.278	3.676.144.808
30b. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (*)	853.727.986	853.727.986
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	853.727.986	853.727.986
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2010 đến 30/09/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/09/2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.744.333.560	42.357.226.690
- Chi phí nhân công	52.918.007.662	77.489.704.311
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.510.794.897	4.564.341.765
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.905.407.346	32.129.165.456
- Chi phí khác bằng tiền	21.653.206.366	29.033.768.611
Cộng	153.731.749.831	185.574.206.833

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Tài Anh